

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-12.5%	-36.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.85
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

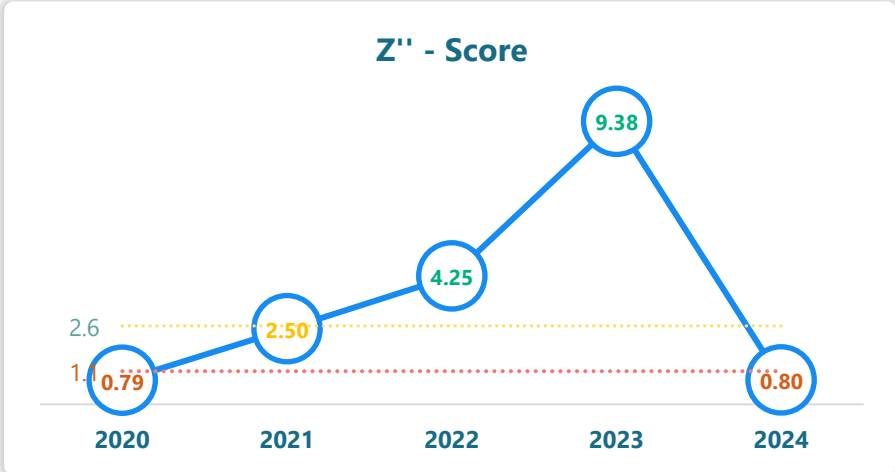
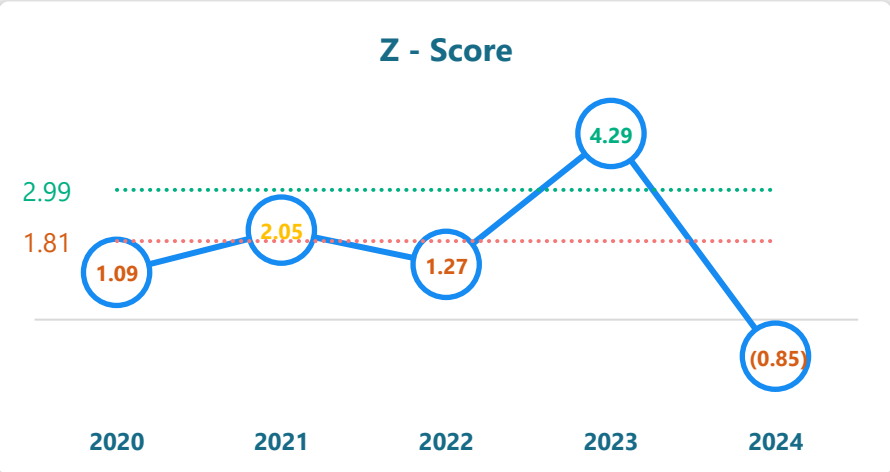
Hệ số nguy cơ phá sản	0.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
55.5		▼ 398
tỷ VNĐ		▼ 87.7%

LN sau thuế	2024	YoY
-140		▼ 99.0
tỷ VNĐ		▼ 242%

ROE	2024	+/- YoY
-37.5%		▼ 28.7%

ROA	2024	+/- YoY
-34.7%		▼ 26.9%



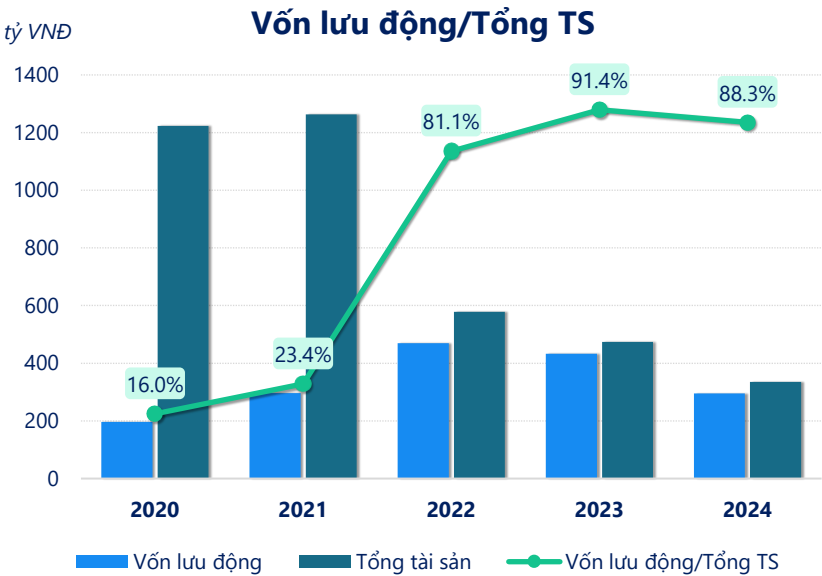
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QBS** năm **2024** đạt **-0.85**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QBS** năm **2024** đạt **0.80**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **QBS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 87.7%** chỉ còn **55.54** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 242%** chỉ còn **-140.5** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -37.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

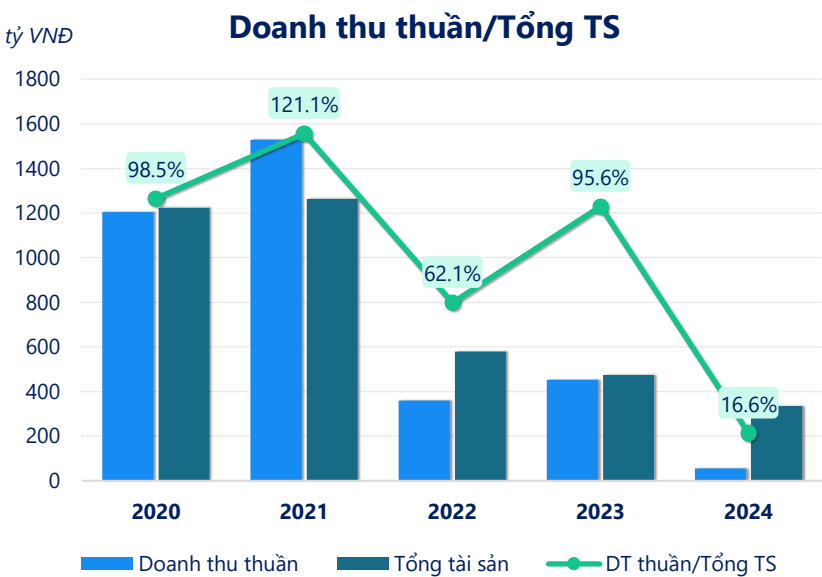
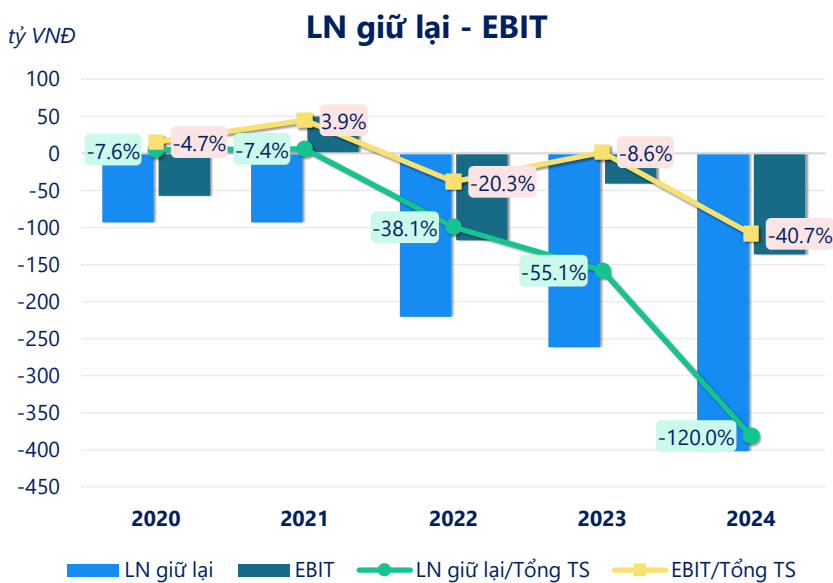
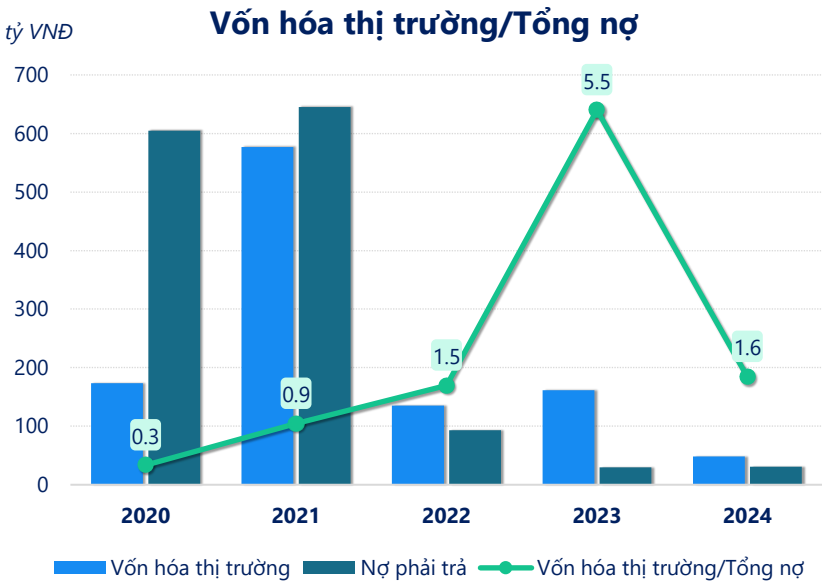
CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình (UPCOM: QBS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.58**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	335	474	-29.4%
Tài sản ngắn hạn	326	462	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	10.2	10.2	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	316	396	-20.3%
Hàng tồn kho	0	55.3	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.58	-96.5%
Tài sản dài hạn	8.62	11.5	-24.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.62	11.5	-24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.7	29.4	4.2%
Nợ ngắn hạn	30.7	29.4	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.6	13.7	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.21	7.08	1.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	444	-31.6%
Vốn chủ sở hữu	304	444	-31.6%
Vốn điều lệ	693	693	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,204	1,529	359	453	55.5
Giá vốn hàng bán	1,223	1,491	359	451	55.5
Lợi nhuận gộp	-19.6	38.4	0.19	2.24	0.06
Doanh thu HĐTC	2.57	3.16	0.35	0.50	0.21
Chi phí TC	79.3	27.6	-39.9	-0.15	0.14
Chi phí lãi vay	41.8	44.0	21.5	0.10	0.00
LN trong công ty LKLD	0.74	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.20	1.06	0.05	0.05
Chi phí QLDN	5.63	10.2	139	72.7	134
LN thuần từ HĐKD	-101	3.49	-99.9	-69.9	-134
Lợi nhuận khác	2.31	2.10	-38.8	28.9	-1.93
LN trước thuế	-98.9	5.58	-139	-41.0	-136
Lợi nhuận sau thuế	-98.0	0.11	-139	-41.0	-140
LNST của CĐ cty mẹ	-97.3	0.40	-139	-41.0	-140

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	-102	-104	23.6	0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	47.5	457	5.05	2.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.5	56.7	-355	-29.3	-3.13
Tiền đầu kỳ	22.0	11.2	13.1	10.9	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	2.54	-2.25	-0.68	0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.2	13.8	10.9	10.2	10.2